

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

MỘT VÀI LỐI DIỄN ĐẠT TU TỪ THƯỜNG GẶP TRONG CÁC VĂN BẢN CỦA TỔNG THỐNG MỸ

TS. NGUYỄN VĂN CHIẾN
 THS. NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG
 (Đại học Thăng Long)

1. Khái niệm “Văn bản của tổng thống Mỹ”

1.1. Bài này là kết quả nghiên cứu tiếp theo của một công bố mà chúng tôi đã cho in trong tạp chí “*Châu Mỹ ngày nay*” (Americas Today) (1; 48-58). Do vậy, khái niệm “văn bản của tổng thống Mỹ” ở đây vẫn là tất cả những bài nói, bài diễn thuyết của tổng thống Mỹ đã được hiện thực hoá dưới dạng các văn bản viết. Chúng bao gồm: (1) Các thông điệp liên bang (State of the Union Addresses by the presidents) và (2) Các văn bản khác do tổng thống Mỹ thực hiện; trong đó các “thông điệp liên bang” xuất hiện dưới 2 dạng: *Dạng 1*: Diễn văn nhậm chức tổng thống (Inaugural Address by the president) và *dạng 2*: Thông điệp liên bang (State of the Union Addresses by the presidents). Như đã có nói, các văn bản của tổng thống Mỹ được xem là một loại hình văn bản đặc biệt và đặc thù (1; 48-58).

Mặt khác, trên phương diện chức năng, theo chúng tôi, các văn bản tổng thống Mỹ được xếp vào kiểu văn bản thực hiện cùng lúc cả 3 chức năng ngôn ngữ: 1) Chức năng thông báo (Informative) hay miêu tả (Descriptive); 2) Chức năng biểu đạt tình cảm (Expressive); 3) Chức năng tác nghiệp (Operative) hay mệnh lệnh (Imperative) hoặc xã hội (Social). Đây là kiểu văn bản nhà nước (Institutionalized text - types) -

thực hiện các chức năng có tính nghi lễ, quy thức trong đời sống thường ngày của xã hội (xem 2 và 5). Hơn nữa, từ mối quan tâm của người Việt Nam, có thể xem xét các văn bản tổng thống Mỹ theo 3 kiểu loại: *Kiểu A*: Diễn văn nhậm chức tổng thống; *Kiểu B*: Các thông điệp liên bang và các văn bản khác trực tiếp đề cập đến mối quan hệ ngoại giao giữa Mỹ và Việt Nam, chính sách đối ngoại của Mỹ với Việt Nam; *Kiểu C*: Các thông điệp liên bang và các văn bản khác đề cập đến chính sách đối ngoại của Mỹ đối với các nước khác trên thế giới. Những nghiên cứu của chúng tôi thiên về 2 kiểu đầu: *Kiểu A và kiểu B* (1; 48-58).

1.2. Nếu dựa trên sự phân loại văn bản theo 3 chức năng của ngôn ngữ thì các văn bản kiểu A khác với các văn bản kiểu B ở chỗ: kiểu A thiên về thực hiện hai chức năng thông báo và biểu đạt tình cảm nhiều hơn bên cạnh chức năng tác nghiệp; còn kiểu B thiên về thực hiện chức năng thông báo và tác nghiệp nhiều hơn là chức năng biểu đạt tình cảm. Tuy nhiên, cả 2 kiểu đều bộc lộ rõ những nét khá chung về lối *diễn đạt tu từ* (Rhetorical expression) và các biểu thức ẩn dụ (Metaphorical expressions) được sử dụng trong văn bản.

2. Khái niệm “Diễn đạt tu từ”

2.1. “*Diễn đạt tu từ*” (Rhetorical Expression), trên căn bản, được hiểu là

việc (nghệ thuật) sử dụng các từ ngữ, những hình ảnh ẩn dụ, những lối nói khoa trương làm tăng thêm hiệu lực giao tiếp ở người nói nhằm thuyết phục người nghe trên cùng một nội dung thông báo. Các dạng thức, kiểu loại diễn đạt tu từ là rất đa dạng; song, một trong những dạng thức căn bản của nó là việc sử dụng các biểu thức ẩn dụ.

2.2. Các “*biểu thức ẩn dụ*” (Metaphorical Expressions).

Đó là những diễn đạt ngôn ngữ chứa đựng các từ, các ngữ được sử dụng với mục đích gây ra những hiệu lực ngôn ngữ đặc biệt mà bản thân chúng không có ý nghĩa thông thường hay cái nghĩa nguyên văn (nghĩa đen) của các từ hay các ngữ xác định như vốn có trên bề mặt. Thuật ngữ tiếng Anh biểu chỉ hiện tượng này là “figure of speech” (biện pháp tu từ) bao gồm 2 dạng thức chung nhất là *Tỉ dụ* (simile) và *Ẩn dụ* (metaphor).

2.2.1. Trước hết, *Tỉ dụ* được nhận diện như một biện pháp diễn đạt ngôn ngữ, trong đó, một điều gì đấy, một cái gì đấy được đem ra so sánh với một điều gì hay một cái gì khác thông qua một từ chức năng/một hư từ kiểu: “*như*” (*like* hay *as*).

Chẳng hạn, trong câu tiếng Anh “*Tom eats like a horse*” hay trong câu tiếng Việt “*Lan ăn như mèo*” thì việc ăn của Tom và Lan được đem ra so sánh với việc ăn của con ngựa (horse) và con mèo thông qua các hư từ “*like*” và “*như*”; Trong câu tiếng Anh: “*My hands are as cold as an ice*” thì đó là hư từ kép “*as as*”.

2.2.2. Dạng thứ hai, *Ẩn dụ* là một biện pháp tu từ đặc biệt, không sử dụng các từ chức năng/ các hư từ như “*like*”, “*as*” (trong tiếng Anh) hay “*như*” (trong tiếng Việt).

Trong các biểu thức ẩn dụ, một cái gì đó được miêu tả hay được nhận diện thông qua việc xác định một cái gì đó khác được

ngầm so sánh với nó dựa trên các đặc tính tương đồng giữa các hiện tượng, sự kiện so sánh. Ví dụ, trong câu tiếng Anh: “*Her words stabbed at his heart*”, các từ trong thực tế không có sự đâm, chọc (stab) nhưng hiệu lực của chúng (hình ảnh ngữ nghĩa) lại được ngầm so sánh như là hiện tượng đâm, chọc của một nhát dao (xem 6; 139).

Các ẩn dụ và những biểu thức ẩn dụ ngôn ngữ gắn bó chặt chẽ với những nền văn hoá nhất định. Các nền văn hoá nuôi dưỡng các ẩn dụ ngôn ngữ và ngược lại ẩn dụ ngôn ngữ đó cấu trúc hoá các khía cạnh văn hoá của nền văn hoá ấy. Mỗi cá nhân sử dụng các ẩn dụ ngôn ngữ đều thể hiện cái văn hoá chung thông qua phong cách cá nhân của mình.

3. Diễn đạt tu từ và các biểu thức ẩn dụ trong các văn bản của tổng thống Mĩ^(*)

3.1. Một vài lối diễn đạt tu từ thường gặp

3.1.1. *Kiểu 1: Những diễn đạt sử dụng các thành ngữ mang ý nghĩa tôn giáo và/ hoặc các hô ngữ hướng về Thiên Chúa.*

Các diễn đạt thuộc kiểu này chứa đựng các thành ngữ có tính đóng khối (aggregative) là những đặc ngữ được dùng phổ biến trong các văn bản kiểu A của tổng thống Mĩ (các diễn văn nhậm chức). Chúng được nói xen kẽ trong các câu, đoạn văn; nhưng đặc biệt xuất hiện ở đoạn kết và câu kết của diễn văn. Ví dụ:

“This work continues, this story goes on. *And an angel still rides in the whirlwind and directs this storm.*

God bless you all, and God bless you all, and God bless America”.

(George W. Bush, Diễn văn nhậm chức lần thứ nhất, ngày 20. 01. 2001, đoạn 48, 49).

(Công việc này vẫn tiếp diễn, câu chuyện này vẫn còn tiếp tục. *Các thiên thần vẫn đang cười trên chiếc xe bão lốc và điều khiển cơn bão này.*

Xin Chúa phù hộ cho tất cả các bạn, tất cả các bạn và Chúa hãy phù hộ cho nước Mĩ)

1. An angel still rides in the whirlwind and directs this storm
2. Almighty Being
3. Almighty God
4. Ask a just God's assistance
5. Ask His blessing and His help
6. Ask the blessing of God
7. By the Will of God
8. God always ascribe to him
9. God always bless our America
10. God bless you all
11. God's service of us
12. His aid
13. His benediction
14. His blessings (upon)
15. His divine blessing
16. In the providence of God
17. In the rights as God gives us
18. In the words of the Scripture
19. May God bless you
20. May God strengthen over hands for the good work ahead
21. May He watch over the United States of America

Có thể giải thích hiện tượng ngôn ngữ trên bằng một đặc nét trong nền văn hoá Mĩ: *Tính sùng đạo*. J.P Fichou đã có nhận xét: “ Dù có tín ngưỡng hay không, người dân Mĩ bình thường coi việc phải tự xác định thái độ với Chúa, giáo hội, với tôn giáo là chuyện tự nhiên; *Các nhà chính trị biết thế nên thường cầu nguyện trước công chúng và luôn dẫn lời Đức sáng thế bất kể họ theo đạo nào*”. (3; 93); và “*Tổng thống Mĩ bao giờ cũng nói rõ mình theo đạo nào, bao giờ cũng tuyên thệ và tự đặt mình dưới sự che chở của Chúa, chứ là đất nước này nặng chất sùng tín*” (3; 98).

Kết quả nghiên cứu sơ bộ của chúng tôi cho thấy có 37 thành ngữ quen dùng cho kiểu diễn đạt tu từ này:

22. On earth God's work
23. Our purposes to the Almighty
24. Our service of God
25. Pray to God
26. Providential Agency
27. To help me God
28. The achievement of his will do
29. The Almighty has his own purposes
30. The future blessing
31. The God's work
32. The Great Author
33. The Invisible hand
34. The judgment of the lord are true and righteous altogether
35. The power and goodness of Almighty God
36. The propitious smiles of Heaven
37. With God's help

3.1.2. Kiểu 2: Sử dụng các diễn đạt, các biểu thức ngôn ngữ cô đọng do chính mình kiến tạo. Đây là những câu nói đã đi vào lịch sử nước Mĩ và loài người, gần như trở thành những “châm ngôn” nổi tiếng

Ví dụ, đối mặt với hậu quả ghê gớm của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929-1933 và để động viên nhân dân Mĩ vượt qua nó, trong diễn văn nhậm chức của mình, Franklin D. Roosevelt đã có một nhận định dưới dạng một diễn đạt tu từ nổi tiếng:

“The only thing we have to fear is fear itself”

(Ngày 03. 04. 1933, đoạn 1)

(Chỉ có một điều duy nhất nước Mĩ phải sợ là chính nỗi sợ ấy)

Trong khi xem nước Mĩ như “*ánh sáng rực rỡ của ngọn lửa thật sự thấp sáng cho nhân loại toàn cầu*”, thì tổng thống John F. Kennedy (1961-1963) đã nhân hoá hình ảnh nước Mĩ trong một cuộc đối thoại trực tiếp với nhân dân Mĩ bằng một diễn đạt tu từ đầy kịch tính:

“Ask not what your country can do for you - ask what you can do for your country. Ask not what America will do for you, but together we can do for the freedom of man”.

(Ngày 20. 01. 1961, đoạn 25-26)

(Các bạn đừng hỏi Tổ quốc đã làm gì cho các bạn, hãy hỏi các bạn có thể làm gì cho Tổ quốc. Các bạn đừng hỏi nước Mĩ sẽ làm gì cho các bạn, mà chúng ta hãy cùng nhau hỏi xem chúng ta có thể làm gì cho tự do của nhân loại).

3.1.3. Kiểu 3: Sử dụng đúng lúc, đúng chỗ những câu nói hay của những nhân vật lịch sử hay những người nổi tiếng

a. Sử dụng những câu nói nổi tiếng của những nhân vật lịch sử

Ví dụ 1: “Thirty - four years ago, the man whose life we celebrate today spoke to us down there, at the other end of this Mall, in words that moved the conscience of a nation. Like a prophet of old, he told of his dream that one day America would rise up and treat all its citizens as equals before the law and in the heart. Martin Luther King’s dream was the American dream. His quest is our quest: *The Ceaseless striving to live out our true need.* Our history has been built on such dreams and labors. And by our dreams and labors we will redeem the promise of America in the 21st century”.

(Bill Clinton, Diễn văn nhậm chức lần thứ hai, 20. 01.1997, đoạn 27)

(34 năm trước đây, một con người mà hôm nay đây chúng ta đang làm lễ kỉ niệm cuộc đời ông, đã từng dặn dò chúng ta lúc ấy tại bên kia đại sảnh đường này qua những lời làm lay động lương tâm của một dân tộc. Giống như một nhà tiên tri lâu đời, ông đã nói tới ước mơ của ông rằng một ngày nào đấy nước Mĩ sẽ tỉnh dậy, lớn dậy và sẽ đối xử với tất cả các công dân của nó một cách bình đẳng trước pháp luật và bình đẳng trong lương tâm con người. Vâng, đúng vậy, mơ ước của Martin Luther King chính là mơ ước của nước Mĩ. Sự kiếm tìm của ông là sự tìm kiếm của nước Mĩ chúng ta: *Đấu tranh không mệt mỏi để sống trọn với những niềm tin chân thực đúng đắn của chúng ta.* Lịch sử của nước Mĩ đã và đang được xây dựng trên những ước mơ và những việc làm như vậy và bằng vào những mơ ước, những nỗ lực ấy chúng ta sẽ hoàn trả món nợ mà nước Mĩ đã hứa vào thế kỉ 21.

Ví dụ 2:

“America demands and deserves big things from us – and nothing big even came from being small. Let us remember the timeless wisdom of Cardinal Bernardin, when facing the end of his own life. He said *“It is wrong to waste the precious gift of time, on acrimony and division”.*

(Bill Clinton, Diễn văn nhậm chức lần thứ hai, 20. 01.1997, đoạn 29)

(Nước Mĩ đòi hỏi những việc làm to lớn ở các bạn và đòi hỏi các bạn phải xứng đáng với những công việc ấy – mọi việc làm to lớn đều xuất phát từ những việc rất bé nhỏ. Chúng ta hãy nhớ đến bộ óc sáng suốt của mọi thời đại - Cardinal Bernadin khi ông đang đối mặt với tử thần trong những giây phút cuối cùng của đời mình, ông nói: *“Thật là sai lầm khi chúng ta lãng phí món quà quý báu của thời gian vào những sự việc cay đắng và vào tệ phân*

biệt đối xử giữa những con người với nhau”.

b. Sử dụng những câu nói, những nhận định của những tổng thống (Mỹ) tiền nhiệm

Ví dụ 1: George. W. Bush lưu ý đến nhận định của Abraham Lincoln như sau:

“The rulers of outlaw regimes can know that we still believe as Abraham Lincoln did: *“Those who deny freedom to others deserve it not for themselves; and under the rule of a just God can not long retain it”*”.

(George. W Bush, Diễn văn nhậm chức lần thứ hai, 20.01.2005, đoạn 17).

(Những kẻ chuyên quyền đứng trên luật pháp có thể nhận ra rằng chúng ta còn tin tưởng vào điều sau đây như Abraham Lincoln đã từng : “Kẻ nào tước đi quyền tự do đối với những người khác thì kẻ đó chính họ không xứng đáng được hưởng quyền tự do ấy và theo luật của Đức Chúa công minh, họ cũng không thể lâu dài giữ mãi cái quyền tự do ấy được”.

Ví dụ 2: Bill Clinton sử dụng ý tưởng của tổng thống Thomas Jefferson:

“Thomas Jefferson believed that to preserve the very foundations of our nation, we would need dramatic change from time to time. Well, my fellow citizens, this is our time. Let us embrace it”.

(Bill Clinton, Diễn văn nhậm chức lần thứ nhất, 21.01.1993, đoạn 18)

(Thomas Jefferson đã từng tin tưởng rằng để giữ gìn và duy trì chính bản thân nền tảng dân tộc, chúng ta sẽ cần phải có những thay đổi đầy kịch tính, trong mọi thời đại. Và thưa các bạn, đây là thời đại của chúng ta. Chúng ta hãy nắm lấy nó)

3.1.4. Kiểu 4: Những diễn đạt tu từ dựa trên sự trích dẫn những lời trong Kinh Thánh

Đây là một trong những biện pháp tu từ đặc thù và độc đáo trong ngôn ngữ các văn bản của tổng thống Mỹ.

Những lời được trích dẫn từ Kinh Thánh đều là những biểu thức ẩn dụ chứa đựng các hình ảnh ẩn dụ đặc trưng. Trên thực tế, hoàn toàn có thể coi chúng là một lối diễn đạt tu từ riêng, cần phải có một khẩu cứu dài hơi hơn và sâu sắc hơn mà phạm vi bài báo này không thể đề cập tới một cách triệt để.

Trên căn bản, lối diễn đạt tu từ này có thể bao chứa 2 khu vực nhỏ hơn:

a. Những diễn đạt tu từ sử dụng những lời trong Kinh Thánh.

b. Những diễn đạt tu từ dựa trên các hình ảnh và những ý tưởng có liên quan tới Đức Chúa và niềm tin tôn giáo

Kiểu a: Những diễn đạt tu từ sử dụng những lời trong Kinh Thánh

Trong hệ thống các lí lẽ và lập luận ngôn từ, các tổng thống Mỹ thường có xu hướng trích dẫn những lời của Kinh Thánh để củng cố hay xác nhận cho một luận điểm nào đấy của mình.

Ví dụ 1: Để khẳng định đường hướng chính sách hoặc hành động của chính phủ Mỹ và để làm gia tăng niềm tin của nhân dân Mỹ về chính sách hay hành động ấy, tổng thống Bill Clinton, trong diễn văn nhậm chức của mình đã lập luận như sau:

“And so, my fellow Americans, at the edge of the 21st century, let us begin with energy and hope, with faith and discipline, and let us work until our work is done. *The scripture says: “And let us not be weary in well - doing, for in due season, we shall reap, if we faint not”*”.

(Bill Clinton, Diễn văn nhậm chức lần thứ nhất, 21.01.1993, đoạn 41)

(Và vì vậy, thưa các bạn, chúng ta đang ở bên lề của thế kỉ 21, chúng ta hãy bắt đầu cuộc hành trình bằng sức lực và hi vọng của mình, bắt đầu bằng đức tin và sự rèn luyện kĩ cương của mình, và chúng ta không được dừng lại khi sự nghiệp chưa

hoàn tất. *Kinh Thánh có nói: “Đừng mệt mỏi chán nản trong lúc làm việc thiện, bởi vì, khi vụ mùa đến chúng ta sẽ gặt hái trong bội thu, nếu chúng ta không nản chí”.*

Ví dụ 2: Nhấn mạnh vào tầm quan trọng của thời điểm lịch sử bình thường hoá quan hệ ngoại giao giữa Mĩ và Việt Nam, tổng thống Bill Clinton lập luận như sau:

“This moment offers us the opportunity to bind up our own wounds. They have resisted longtime for too long. We can now move on to common ground. *Whatever divided us before let us consign to the past. Let this moment, in the words of the scripture, be a time to heal and a time to build*”.

(Bill Clinton, Tuyên bố bình thường hoá quan hệ ngoại giao giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, 11.07.1995)

(Thời điểm này là cơ hội để chúng ta có thể hàn gắn lại những vết thương của chính chúng ta. Chúng ta đã phải mang những vết thương này trong mình quá lâu. Giờ đây chúng ta đã có thể đi đến một quan điểm thống nhất. *Tất cả những gì chia cắt chúng ta trước đây thì giờ đây xin hãy chôn chúng vào quá khứ. Theo Kinh Thánh, hãy để cho giây phút này trở thành thời điểm của sự hàn gắn và thời điểm của sự dựng xây*)

Từ trên có thể suy ra rằng: trên một ý nghĩa nào đó, Kinh Thánh được xem như là kim chỉ nam của mọi phương châm và hành động trong văn hoá Mĩ và được sử dụng tận triệt ở các tổng thống Mĩ.

Kiểu b: Những diễn đạt tu từ dựa trên các hình ảnh, những ý tưởng hướng tới Đức chúa hay các lực lượng siêu nhiên

Có thể nói, đây cũng là một trong những đặc nét ngôn ngữ - văn hoá của tiếng Anh - Mĩ thể hiện qua các văn bản tổng thống; như đã nói ở trên, nó là biểu

hiện của tính sùng đạo và niềm tin tôn giáo ở người Mĩ.

Những diễn đạt tu từ kiểu này thường xuất hiện dưới dạng các biểu thức ngôn ngữ chứa những động từ ngữ vi (performative verbs) biểu thị các hành động lời nói (speech acts) trực tiếp. Kết quả nghiên cứu sơ bộ của chúng tôi cho thấy ít nhất có 4 kiểu nhỏ sau đây:

Kiểu b1: Những diễn đạt ngôn ngữ biểu thị hành động lời nói cầu khiến (Directive-Requesting)

Ví dụ 1: Thỉnh cầu với động từ ngữ vi “let”.

“And let us not trust to human effort alone, but humbly acknowledging the power and goodness of Almighty God, who presides over the destiny of nations, and who has at all times been revealed in our country’s history, *let us invoke His aid and His blessings upon our labors*”.

(Groover Cleveland, Diễn văn nhậm chức lần thứ nhất, 04.03.1885, đoạn 18)

(Chúng ta không chỉ tin tưởng ở sự nỗ lực của con người, nên chúng ta hãy kính cẩn bày tỏ lòng biết ơn và sự cảm tạ về quyền năng và lòng nhân từ của Đức Chúa tối cao, người nắm giữ vận mệnh các dân tộc và luôn theo sát lịch sử của nước Mĩ. Chúng ta *nguyện cầu được chở che nơi Đức Chúa và Chúa sẽ phù hộ cho sự nghiệp của chúng ta*”.

Ví dụ 2: Thỉnh cầu với các động từ ngữ vi “ask” và “beg”.

“In the presence of my countrymen, mindful of the solemnity of this occasion, we know what the task means and the responsibility which it involves, *I beg your tolerance, your aid, and your cooperation. I ask the help of Almighty God in this service to my country* to which you have called me”.

(Herbert Hoover, Diễn văn nhậm chức, tháng 3, 1929, đoạn 34)

(Trước toàn thể nhân dân, những người đang dõi theo sự trang trọng của buổi lễ này, chúng tôi biết nhiệm vụ và trách nhiệm của chúng tôi sẽ phải làm gì. Tôi cầu mong các bạn hãy rộng lòng vị tha, hãy hỗ trợ và hợp tác với chúng tôi cùng xây dựng đất nước. Tôi cũng cầu xin sự ban ơn lành che chở của Đức Chúa trong sứ mạng phụng sự đất nước này, đất nước đã và đang kêu gọi tôi thực thi sứ mạng cao quý).

Ví dụ 3: Thỉnh cầu với các động từ ngữ vi **“ask”** và **“may”**.

“In this dedication of a nation we humbly ask the blessing of God. May He protect each and everyone of us. May He guide me in the days to come”.

(Franklin D. Roosevelt, Diễn văn nhậm chức lần thứ nhất, 4.3.1933, đoạn 26)

(Trong ngày trọng đại này của quốc gia dân tộc, chúng ta cùng kính cẩn nghiêng mình cầu xin sự ban phước lành che chở nơi Đức Chúa. Xin Chúa bảo vệ mỗi người và toàn thể nhân dân chúng ta. Xin Người hãy chỉ đường dẫn lối cho con phụng sự đất nước này trong những ngày sắp tới).

Ví dụ 4: Thỉnh cầu với động từ ngữ vi **“pray to”**

“So we pray to Him now for the vision to see our way clearly - to see the way that leads to a better life for ourselves and for all our fellow men - to the achievement of His Will to peace on earth”.

(Franklin D. Roosevelt, Diễn văn nhậm chức lần thứ nhất, 20.01.1945, đoạn 16)

(Nào, chúng ta hãy cất vang lời nguyện cầu Đức Chúa lúc này, để Chúa giúp chúng ta thấy rõ con đường mà chúng ta phải có, thấy con đường dẫn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn cho chính chúng ta và cho tất cả những bạn bè cùng đồng hành với chúng ta. Chúa sẽ giúp chúng ta đạt

được ý nguyện của người và mang đến cho chúng ta một nền hoà bình trên thế giới).

Ví dụ 5: Thỉnh cầu với động từ ngữ vi **“help”**

“ . I have used the words “they” and “their” in speaking of these heroes. I could say “you” and “your” because I am addressing the heroes of whom I speak - you, the citizens of this blessed land. Your dreams, your hopes, your are going to be dreams, the hopes, and the goals of this administration, so help me God ”.

(Ronald Reagan, Diễn văn nhậm chức lần thứ nhất, 20.01.1981, đoạn 17)

(Tôi đã dùng những từ “họ” và “của họ” khi nói tới những người anh hùng này. Tôi cũng có thể nói “các bạn” và “của các bạn” bởi vì tôi đang hướng tới những người anh hùng mà tôi đang nói với họ – chính là các bạn những công dân của đất nước an lành này. Những mơ ước, những hi vọng, những đích hướng tới của các bạn cũng chính là những mơ ước, những hi vọng và mục đích của chính phủ này. Vậy xin Chúa hãy phù hộ cho con).

Kiểu b2: Những diễn đạt ngôn ngữ biểu thị hành động lời nói trình hiện (Representative)

Ví dụ 1: Trình hiện - thừa nhận (Representative - Asserting)

“ The Almighty God has blessed our land in many ways. He has given our people short hearts and strong arms with which to strike mighty blows for freedom and truth. He has given to our country a faith which has become the hope of all peoples in an anguished world”.

(Franklin D. Roosevelt, Diễn văn nhậm chức lần thứ tư, 20.01.1945, đoạn 15)

(Đức Chúa toàn năng phù hộ cho đất nước chúng ta theo nhiều cách. Người đã ban cho chúng ta những người con can đảm, những cánh tay khoẻ mạnh rắn chắc để chúng ta đấu tranh cho tự do và công lí. Người cũng truyền cho chúng ta đức tin đã

trở thành niềm hi vọng mà mọi người chúng ta đều hướng tới trong một thế giới khổ đau).

Ví dụ 2: Trình hiện - Khẳng định (Representative - Stating)

“ We do not retreat. We are not content to stand still as Americans, we so forward, in the service of our country, by *the Will of God*”.

(Franklin. D.Roosevelt, Diễn văn nhậm chức lần thứ nhất, 04. 03.1933)

(. Chúng ta không bao giờ lùi bước. Chúng ta cũng không chấp nhận đứng yên một chỗ, là người Mĩ, chúng ta luôn tiến về phía trước. Đó là ý Chúa).

Kiểu b3: Những diễn đạt ngôn ngữ biểu thị hành động lời nói yêu cầu - trình hiện (Requesting - Representative) và yêu cầu - cam kết (Representative in Promising)

Ví dụ 1: Yêu cầu - Trình hiện

“ *With malice toward none, with charity for all, with firmness in the right as God gives us to see the right, let us strive on to finish the work we are in*”.

(Abraham Lincoln, Diễn văn nhậm chức lần thứ hai, 04. 03.1865, đoạn 4)

(Không còn những âm mưu xảo trá trong xã hội, với cuộc sống no ấm và an toàn cho tất cả mọi người, với sự kiên định về lẽ phải mà Chúa đã ban tặng để nhận ra lẽ phải ấy chúng ta hãy hết sức cố gắng hoàn thành sứ mạng của mình .)

Ví dụ 2: Yêu cầu - Cam kết

“ *To that end we will devote our strengths, our resources, and our firmness to resolve. With God's help, the future of mankind will be assured in a world of justice, harmony, and peace*”.

(George Bush, Diễn văn nhậm chức, 20.01.1989)

(Để đạt được mục đích ấy, chúng ta sẽ hiến dâng tất cả sức mạnh, tinh thần và nghị lực, sự kiên định của chúng ta. Cùng với sự giúp đỡ của Chúa, toàn nhân loại sẽ

được hưởng và sống trong một thế giới công bằng, hoà thuận và an lành”.

Kiểu b4: Những diễn đạt ngôn ngữ biểu thị hành động lời nói yêu cầu - biểu cảm (Expressive - Requesting)

Ví dụ 1: Yêu cầu - Biểu cảm với động từ ngữ vi “**bless**”

“ . From this joyful mountain top of celebration, we heard a call to service in the valley. We have heard the trumpets. We have changed the guard. *And now, each in our way and with God's help, we must answer the call. Thank you and God bless you all*”.

(Bill Clinton, Diễn văn nhậm chức lần thứ nhất, 21. 01.1993, đoạn 42-43)

(Từ niềm hân hoan tột cùng của lễ kỉ niệm này, chúng ta có thể nghe rõ tiếng kêu gọi hiệu triệu phụng sự đất nước từ trong sâu thẳm. Chúng ta nghe rõ tiếng kèn lệnh giục giã và chúng ta đã đổi phiên gác. Lúc này đây, mỗi chúng ta theo cách của mình, với sự giúp đỡ của Chúa buộc phải đáp trả lời kêu gọi hiệu triệu ấy. Xin cảm ơn và Chúa hãy phù hộ cho tất cả các bạn).

Ví dụ 2: Yêu cầu - biểu cảm với các động từ ngữ vi: “**May**” và “**Bless**”.

“From the height of him place and the summit of this century, *let us go forth. May God strengthen our hands for the good work ahead – and always, always bless our America*”.

(Bill Clinton, Diễn văn nhậm chức lần thứ hai, 21. 01.1997, đoạn 33)

(Từ trên đỉnh cao của vị trí này và ở thời điểm tột đỉnh của thế kỉ này, chúng ta hãy cùng nhau tiến về phía trước. Cầu Chúa ban sức mạnh cho đôi tay chúng con để làm việc thiện và Chúa luôn mãi mãi phù hộ cho nước Mĩ).

3.2. Các biểu thức ẩn dụ độc đáo

Có 2 kiểu cơ bản thể hiện các biểu thức này trong các văn bản của tổng thống Mĩ.

3.2.1. *Biểu thức ẩn dụ sử dụng các từ rời (kiểu 1)*

Ví dụ 1: Sử dụng các từ thuộc về lửa, ánh sáng

“In the long story of the world, only a few generations have been granted the role of defending freedom in its hour of maximum danger. I do not shrink from this responsibility – I welcome it. I do not believe that only of us world exchange place with any other people or any other generation. The enemy, the faith, the devotion which we bring to this endeavor will *light* our country and all who serve it – and *the glow* from that *fire* can truly *light* the world”.

(John F.Kenedy, Diễn văn nhậm chức 20. 01.1961, đoạn 24)

(Trong lịch sử dài lâu của thế giới, chỉ rất ít các thế hệ được ban tặng vai trò là người bảo vệ nền tự do trong những giờ khắc hiểm nghèo nhất. Tôi không chối bỏ trách nhiệm này -tôi bình tĩnh đón nhận nó. Tôi tin chắc rằng không ai trong chúng ta lại đem trao các trọng trách của mình cho những người khác hay bất kì một thế hệ nào khác. Sức mạnh của chúng ta, đức tin và lòng tận tụy hi sinh mà chúng ta mang lại cho nỗ lực này sẽ làm *rạng rỡ* tổ quốc ta, sẽ làm *rạng rỡ tất cả* những ai phụng sự đất nước này - và tôi tin chắc rằng *ánh sáng* rực chiếu của *ngọn lửa* ấy thực sự hoàn toàn có thể *thắp sáng* thế giới loài người).

Ví dụ 2: Quy tương lai - một phạm trù thời gian - về một phạm trù không gian bằng từ “destination” (bến đỗ); hình thành một biểu thức ẩn dụ hàm nghĩa; một diễn đạt tu từ có hình ảnh đặc trưng.

“This step will also help our own country to move forward on an issue that has separated Americans from one another for too long now. *Let the future be our destination*. We have so much work ahead of us ”.

(Bill Clinton, Tuyên bố bình thường hoá quan hệ giữa Mĩ và Việt Nam, ngày 11. 07.1995)

(Việc bình thường hoá quan hệ cũng sẽ giúp nước Mĩ hướng đến một vấn đề đã từng chia cắt những người Mĩ chúng ta ra khỏi nhau trong một thời gian quá lâu. *Hãy để cho tương lai là bến đỗ của chúng ta / Hãy hướng tới tương lai*. Trước mắt chúng ta còn quá nhiều việc phải làm

Ví dụ 3: Sử dụng các từ chỉ thời tiết: *mùa xuân* là hình ảnh ẩn dụ của nước Mĩ hồi sinh; *mùa xuân* được nhân hoá:

“This ceremony is held in the depth of *winter*. *But, by the words we speak and the faces we show the world, we force the spring*” (đoạn 2).

“*A spring reborn in the world’s oldest democracy, that brings forth the vision and courage to reinvent America*” (đoạn 3).

(Bill Clinton, Diễn văn nhậm chức, 21. 01.1993, đoạn 2 và 3)

(Lễ kỉ niệm này được tổ chức vào lúc thời tiết giá lạnh nhất của *mùa đông*. Nhưng bằng những lời mà chúng ta nói ra và những nét mặt chúng tỏ cho thế giới xung quanh biết, thì chúng ta *đang buộc mùa xuân phải tới*. *Một sự hồi sinh đầy sắc xuân ở một nền dân chủ lâu đời nhất trên thế giới, sự hồi sinh ấy đã mang lại một tầm nhìn rộng mở và lòng can đảm to lớn cho nước Mĩ hồi sinh*).

3.2.2. *Biểu thức ẩn dụ (kiểu 2)*

a. Chứa đựng các hình ảnh ẩn dụ theo phương thức tỉ dụ (simile)

Ví dụ: Một trường hợp độc đáo về giải thích khái niệm toàn cầu hoá (globalization) và quan niệm của tổng thống Mĩ Bill Clinton về nó.

“Yet, *globalization* is not something we can hold off or turn off it is the economic equivalent of a force of nature - *like wind and water* we can harness wind to fill a sail. We can use water to generate energy. We can work hard to protect and property from storms and floods. But there is no

point in denying the existence of *wind* and *water* or trying to make them go away. *The some is true for globalization. We can work to maximize its benefits and minimize its risks, but we can not ignore it – and it is not going away*”.

(Bill Clinton, Bài nói chuyện với sinh viên ĐHQG Hà Nội, 17.11.2000, đoạn 17)

(Nhưng *toàn cầu hoá* không phải là cái gì đó mà chúng ta có thể kiểm soát hoặc dập tắt. Nó là khía cạnh kinh tế của sức mạnh tự nhiên, *giống như gió và nước*. Chúng ta có thể nhờ gió để đẩy thuyền. Chúng ta có thể dùng nước để tạo ra năng lượng. Chúng ta có thể gắng sức để bảo vệ con người và của cải khỏi gió bão và lũ lụt. Nhưng không có gì có thể phủ nhận được sự tồn tại của gió và nước. Và thật vô ích khi chúng ta nỗ lực loại bỏ chúng. *Toàn cầu hoá cũng giống như vậy*. Chúng ta có thể tối đa hoá những lợi ích của toàn cầu hoá và giảm triệt hết sức những nguy cơ của quá trình này, nhưng chúng ta không thể làm ngơ vì toàn cầu hoá vẫn sẽ tiếp tục diễn ra như một xu thế phát triển tự nhiên”).

Ví dụ: “Let us shape the hope of this day into the noblest chapter in our history. Yes, let build our bridge. A bridge wide enough and strong enough for every American to cross over to a blessed land of new promise”.

(Bill Clinton, Diễn văn nhậm chức lần thứ 2, 20. 01.1997, đoạn 31)

(Chúng ta hãy *xây hi vọng* của ngày hôm nay vào chương cao đẹp nhất của lịch sử nước Mỹ. Vâng, chúng ta hãy *dựng nên cây cầu* của chúng ta. *Một cây cầu đủ khoẻ và đủ chắc cho mọi người dân Mỹ có thể vượt qua để băng đến một miền đất hứa mới mẻ và hạnh phúc*).

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu sơ bộ của chúng tôi về một vài lối diễn đạt tu từ thường gặp trong các văn bản tổng thống Mỹ cho thấy một tình hình sau đây:

① Những lối diễn đạt tu từ trong các văn bản tổng thống Mỹ thể hiện các đặc điểm văn hoá - ngôn ngữ của tiếng Anh - Mỹ rất đặc thù in đậm dấu ấn của phong cách văn bản chính luận - thực hiện các chức năng biểu cảm và tác nghiệp là cơ bản.

② Qua những lối diễn đạt tu từ ấy, có thể khẳng định sự tồn tại một kiểu *phong cách cá nhân chung* là *phong cách diễn đạt của các tổng thống Mỹ*: Một mặt nó thể hiện những đặc trưng ngôn ngữ viết Anh - Mỹ bác học, hàn lâm, nhưng có những hình ảnh ẩn dụ và sắc thái tu từ rất tươi mát, dân dã của ngôn ngữ đời sống - kết tinh những giá trị ngôn ngữ - văn hoá Anh - Mỹ trong vòng 3 thế kỉ; một mặt khác nó cho thấy dấu ấn riêng của từng cá nhân tổng thống trong những nhiệm kì hành chức - góp phần làm sống động tiếng Anh - Mỹ hiện đại nói chung.

(*) *Ghi chú*: Tất cả những lời trích dịch (từ tiếng Anh sang tiếng Việt) của văn bản Tổng thống Mỹ trong bài viết này là do chúng tôi thực hiện.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Chiến, Nguyễn Thị Thu Hương (2007), *Một vài đặc trưng ngôn ngữ và văn hoá của tiếng Anh - Mỹ qua các văn bản tổng thống Mỹ*. “Châu Mỹ ngày nay” (Americas today). Số 05 (110).
2. Chesterman, A. (1989), *Readings in translation theory*- “Text types, Translation types and translation assessment” by Katharina Reiss.
3. Fichow, J. P. (1994), *La Civilisation Américaine* (Văn minh Hoa Kỳ).
4. Lakoff G. Johnsen M. (2003), *Metaphors we live by*.
5. Nida, E.A (1975), *Language Structure and Translation*. Stanford University Press.
6. Richards, J.C – Plat J. – Plat H. (1997), *Longman Dictionary of Language Teaching & Applied Linguistics*.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 26-06-2008)